

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HS-ST

Ngày 24/8/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Thà

Bà Ngô Thị Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huế
- Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 29/2022/TLST-HS ngày 30 tháng 5 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2022/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 7 năm 2022; Thông báo thay đổi lịch phiên tòa đối với bị cáo:

Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970 tại tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Q (đã chết) và bà Phạm Thị C; có chồng là NLC1 và 02 con, con lớn sinh năm 1993, con nhỏ sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: chưa; bị bắt tạm giam từ ngày 01/12/2021 tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương đến nay. (Có mặt)

- Người bào chữa: Ông Mai Văn B – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương. (Có mặt)

- Bị hại:

1. Bà Đặng Thị T2, sinh năm 1976 và ông Nguyễn Bá N1, sinh năm 1970; địa chỉ tại: Khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (bà T2 là người đại diện theo ủy quyền của ông N1).

2. Bà Trịnh Thị V1, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1955; địa chỉ: Khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

4. Ông Nguyễn Thanh M1, sinh năm 1960 và bà Vương Thị H, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (ông M1 là người đại diện theo ủy quyền của bà H).

5. Bà Trần Thị U, sinh năm 1975; địa chỉ: Thị trấn H, huyện H, tỉnh Hải Dương và ông Nguyễn Quang T3, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

6. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

7. Chị Nguyễn Thị Hoa M2, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

8. Bà Phạm Thị L2, sinh năm 1973 và ông Nghiêm Chí V2, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương (bà L2 là người đại diện theo ủy quyền của ông V2).

9. Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1960 và ông Nghiêm Chí D2, sinh năm 1960 (bà B đã chết).

Người đại diện theo pháp luật của bà Đỗ Thị B: Ông Nghiêm Chí D2, sinh năm 1960 và anh Nghiêm Phú Đ1, sinh năm 1989 - chồng và con bà B (ông D2 là người đại diện theo ủy quyền của anh Đ1).

Đều có địa chỉ tại: Khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

10. Bà Nguyễn Minh T5, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

11. Bà Phạm Thị Thu Đ2, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

12. Bà Đặng Thùy N2, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

13. Bà Trịnh Thị T4, sinh năm 1942; địa chỉ: Khu N, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

(Các ông/bà Trịnh Thị V1, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Thanh M1, Trần Thị U, Phạm Thị L2, Nghiêm Chí D2, Phạm Thị Thu Đ2, Nghiêm Chí V2, Nguyễn Quang T3 có mặt; các ông/bà Đặng Thị T2, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Hoa M2, Nguyễn Minh T5, Đặng Thùy N2, Trịnh Thị T4, Nguyễn Bá N1, bà Vương Thị H, anh Nghiêm Phú Đ1 vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- *Người làm chứng*: 14 người làm chứng.

(NLC1, NLC3, NLC7 có mặt; những người làm chứng khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian từ ngày 25/9/2016 đến ngày 13/9/2017, do cần tiền để chi tiêu cá nhân và trả nợ, T1 đã vay tiền của 13 người trên địa bàn thị trấn T, huyện T với tổng số tiền là 2.585.040.000 đồng, cam kết từ 01 đến 02 tháng sẽ trả hoặc sẽ trả khi cần. Đến khoảng cuối năm 2017, T1 không trả tiền vay nên 13 người đã đến nhà T1 đòi tiền, T1 hứa hẹn sẽ bán nhà đi để trả nợ, nhưng sau khi bán được nhà, T1 đã không trả nợ cho những người đã vay mà bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền vay. Cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt số tiền 968.040.000 đồng của 07 công dân thông qua hình thức tham gia vào các dây họ sau đó vay lại tiền của người lãnh tiền họ, cụ thể:

Trong khoảng thời gian từ ngày 28/8/2016 đến ngày 09/11/2017, T1 đã lập ra các dây họ để mọi người tham gia, trong đó T1 làm chủ họ với nhiệm vụ tổ chức, quản lý dây họ, thu các phần họ và giao các phần họ đó cho thành viên được lãnh họ trong mỗi kỳ mở họ cho tới khi kết thúc dây họ, với số tiền góp họ là 5.000.000 đồng/người/tháng; mỗi dây họ có từ 13 đến 15 thành viên tham gia. Trong khoảng thời gian từ ngày 25/9/2016 đến 31/8/2017, khi đến kỳ mở họ, T1 đã giao đủ tiền cho những người được lãnh tiền họ, sau đó đề nghị được vay lại số tiền lãnh họ của 07 người, cụ thể: chị Đặng Thùy N2 số tiền 173.300.000 đồng ở 03 kỳ mở họ; chị Nguyễn Thị Hoa M2 số tiền 183.740.000 đồng ở 03 kỳ mở họ; bà Trịnh Thị T4 số tiền 183.000.000 đồng ở 03 kỳ mở họ; chị Nguyễn Minh T5 số tiền 58.000.000 đồng ở 01 kỳ mở họ; vợ chồng chị Đặng Thị T2 và anh Nguyễn Bá N1 số tiền 122.600.000 đồng ở 02 kỳ mở họ; bà Nguyễn Thị D1 số tiền 58.000.000 đồng ở 01 kỳ mở họ; chị Nguyễn Thị L1 số tiền 189.400.000 đồng ở 03 kỳ mở họ. Khi vay tiền T1 đã viết cho chị T2 01 giấy nhận vay số tiền là 800.000.000 đồng bao gồm tiền vay của chị T2, tiền vay của bà T4 (*mẹ đẻ chị T2*) và chị N2 (*em gái chị T2*), những người còn lại T1 không viết giấy tờ biên nhận gì. Sau khi vay được tiền, T1 sử dụng trả nợ, chi tiêu cá nhân rồi bỏ trốn để chiếm đoạt tổng số tiền đã vay của 07 công dân là 968.040.000 đồng.

2. Hành vi chiếm đoạt số tiền 1.617.000.000 đồng của 06 công dân thông qua hình thức vay tiền trực tiếp, cụ thể:

Trong khoảng thời gian từ ngày 26/5/2017 đến 13/9/2017, vì không có tiền trả nợ cho những người tham gia vào các dây họ do T1 làm chủ và không có tiền để trả nợ, chi tiêu cá nhân nên T1 đã vay tiền của 06 công dân, cụ thể:

- Từ ngày 26/5/2017 đến ngày 14/6/2017, vay bà Trịnh Thị V1 số tiền 860.000.000 đồng (khi vay có viết giấy vay tiền và giao cho bà V1 quản lý).
- Từ khoảng tháng 6/2017 đến tháng 9/2017, vay bà Đỗ Thị B và ông

Nghiêm Chí D2 số tiền 215.000.000 đồng (khi vay T1 không viết giấy biên nhận).

- Khoảng tháng 6/2017, vay chị Phạm Thị Thu Đ2 số tiền 60.000.000 đồng (khi vay T1 không viết giấy biên nhận).

- Ngày 01/8/2017, vay chị Trần Thị U và anh Nguyễn Quang T3 số tiền 295.000.000 đồng (khi vay có viết giấy vay tiền và giao cho chị U quản lý).

- Ngày 29/8/2017, vay vợ chồng ông Nguyễn Thanh M1 và bà Vương Thị H số tiền 80.000.000 đồng (khi vay có viết giấy vay tiền và giao cho ông M1 quản lý).

- Ngày 13/9/2017, vay vợ chồng chị Phạm Thị L2 và anh Nguyễn Chí V2 số tiền 107.000.000 đồng (khi vay có viết giấy vay tiền và giao cho chị L2 quản lý).

Sau khi vay được tiền của các công dân, đến hạn trả nợ, T1 không thực hiện cam kết nên nhiều người gọi điện thoại và trực tiếp đến tìm gặp T1 để đòi tiền. Do không có tiền trả nợ nên T1 tránh mặt, đến tháng 12/2017, T1 đi khỏi địa phương và đến tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hà Nội làm thuê để trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết.

Ngày 06/7/2018, 09 người bị T1 chiếm đoạt tài sản gồm: bà Trịnh Thị V1, bà Đỗ Thị B, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Thanh M1, chị Nguyễn Thị L1, chị Nguyễn Thị Hoa M2, chị Đặng Thị T2, chị Phạm Thị L2 và chị Trần Thị U đã làm đơn tố cáo T1 gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương đề nghị xem xét xử lý theo quy định.

Tại Kết luận giám định số 76/KLGD ngày 30/8/2019, Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Hải Dương kết luận:

- Đối với chữ ký dạng chữ viết trên giấy vay tiền bản phô tô có nội dung ngày 13/9/2017, Nguyễn Thị T1 vay của bà Phạm Thị L2 số tiền 100.000.000 đồng: Không tiến hành giám định chữ ký dạng chữ viết đứng tên Nguyễn Thị T1 trên các tài liệu cần giám định do đây là tài liệu phô tô.

- Đối với chữ ký dạng chữ viết trên các giấy vay tiền, giấy nhận nợ có nội dung Nguyễn Thị T1 vay, nhận nợ đối với chị Đặng Thị T2, chị Trần Thị U, chị Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Thanh M1 và bà Trịnh Thị V1: Chữ ký dạng chữ viết đứng tên T1 - Nguyễn Thị T1 còn lại trên các tài liệu cần giám định với chữ ký cùng tên trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra.

Tại bản cáo trạng số 31/CT-VKS-P1 ngày 30/5/2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương (viết tắt là VKS) đã truy tố ra trước Tòa án Nguyễn Thị T1 về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự (viết tắt là BLHS).

Tại phiên tòa:

- Bị cáo Nguyễn Thị T1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, nhất trí số tiền chiếm đoạt tương ứng với từng người bị hại, tội danh như VKS truy tố. Bị cáo xác định bị cáo không bỏ trốn mà do sức ép từ các chủ nợ, bị cáo phải đi khỏi địa phương và trước khi đi có xin phép chính quyền địa phương, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đối với khoản tiền họ mà các bị hại D1, L2, Đ2 đề nghị xem xét thì bị cáo chưa trả được cho bị hại do người chơi họ khác trong cùng dây họ không tiếp tục đóng họ và cơ quan pháp luật đã tách ra để giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

- Người bào chữa cho bị cáo trình bày lời bào chữa: Cơ bản nhất trí với nội dung luận tội của VKS. Nguyên nhân bị cáo phạm tội do nhận thức hạn chế, vay tiền và nợ tiền nhiều đồng thời cũng có một phần xuất phát từ sự hám lợi về lãi suất của các bị hại; bị cáo bỏ trốn do áp lực từ phía các bị hại đến đe dọa, mang vòng hoa, quan tài đến nhà bị cáo đòi nợ. VKS đề nghị áp dụng tình tiết “Phạm tội với người đủ 70 tuổi trở lên” tuy nhiên ngoài lời khai của bà T4 thì không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh thời điểm bị cáo phạm tội bà T4 đã trên 70 tuổi nên theo hướng có lợi cho bị cáo thì đề nghị HĐXX không áp dụng tình tiết tăng nặng này. Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo khai báo thành khẩn, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt. Từ những phân tích nêu trên, đề nghị HĐXX xem xét, ra một bản án thấu tình đạt lý.

- Các bị hại Đặng Thị T2, Đặng Thùy N2, Trịnh Thị T4, Nguyễn Thị Hoa M2, Nguyễn Minh T5, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Bá N1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên các yêu cầu đã trình bày trong giai đoạn điều tra vụ án.

- Các bị hại Nguyễn Thanh M1, Trần Thị U, Nguyễn Quang T3, Nghiêm Chí D2 thống nhất với bị cáo T1 về số tiền bị chiếm đoạt như cáo trạng và yêu cầu bị cáo trả lại. Chị U và anh T3 xác định số tiền bị cáo chiếm đoạt là tài sản chung tuy nhiên hiện nay anh chị đã ly hôn nên yêu cầu bị cáo trả cho mỗi người ½ số tiền chiếm đoạt bằng 147.500.000 đồng. Bị hại Trịnh Thị V1, Phạm Thị Thu Đ2 nhất trí số tiền chiếm đoạt như cáo trạng, tuy nhiên yêu cầu bị cáo trả cả tiền chiếm đoạt và số tiền họ mà bị cáo chưa thanh toán. Bị hại Phạm Thị L2, Nguyễn Thị D1 trình bày bị cáo vay của vợ chồng bà L2 tổng 177.000.000 đồng, của bà D1 tổng 120.000.000 đồng chưa trả; yêu cầu bị cáo trả lại toàn bộ số tiền vay nợ và tiền họ chưa thanh toán. Bà D1 đề nghị giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm trở về trả tiền cho các bị hại.

- Đại diện VKS phát biểu lời luận tội: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án, đại diện VKS giữ nguyên quyết định truy tố, đề nghị HĐXX: Tuyên bố Nguyễn Thị T1 phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, i khoản 1 Điều 52, Điều 38 BLHS 2015, xử phạt Nguyễn Thị T1 từ 15 đến 15 năm 06 tháng tù, thời

hạn tù tính ngày 01/12/2021. Về vật chứng: Tiếp tục lưu hồ sơ các sổ ghi chép, giấy nhận nợ, bản ghi âm hỏi cung bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Buộc Nguyễn Thị T1 trả cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt tổng là 2.585.040.000 đồng gồm: Chị Đặng Thùy N2 số tiền là 173.300.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hoa M2 số tiền là 183.740.000 đồng, bà Trịnh Thị T4 số tiền là 183.000.000 đồng, chị Nguyễn Minh T5 số tiền là 58.000.000 đồng, vợ chồng chị Đặng Thị T2 và anh Nguyễn Bá N1 số tiền là 122.600.000 đồng, bà Nguyễn Thị D1 số tiền là 58.000.000 đồng, bà Trịnh Thị V1 số tiền là 860.000.000 đồng, vợ chồng bà Đỗ Thị B và ông Nghiêm Chí D2 số tiền là 215.000.000 đồng, chị Phạm Thị Thu Đ2 số tiền là 60.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị L1 số tiền là 189.400.000 đồng, chị Trần Thị U và anh Nguyễn Quang T3 mỗi người 147.500.000 đồng, vợ chồng ông Nguyễn Thanh M1 và bà Vương Thị H số tiền là 80.000.000 đồng, vợ chồng chị Phạm Thị L2 và anh Nguyễn Chí V2 số tiền là 107.000.000 đồng. Về án phí: Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Hải Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã cơ bản thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã khai báo, người bào chữa không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Xác định số tiền chiếm đoạt: Các bị hại và bị cáo cơ bản thống nhất về số tiền chiếm đoạt. Tuy nhiên bà L2 trình bày ngoài số tiền chiếm đoạt như cáo trạng, bị cáo còn vay của vợ chồng bà 70.000.000 đồng, tổng là 177.000.000 đồng chưa trả. Tại phiên tòa, bà L2 cung cấp 01 danh sách cho bị cáo đối chiếu tuy nhiên bị cáo xác định đó chỉ là danh sách tiền họ, không phải tiền vay, bị cáo chỉ vay của vợ chồng bà L2 107.000.000 đồng như nội dung cáo trạng. Tại các biên bản lấy lời khai trong giai đoạn điều tra, bà L2 và chồng là ông V2 đều khai cho T1 vay tiền 02 lần tổng là 107.000.000 đồng (BL 557-565A; 710-711); bà L2 và ông V2 chưa từng đề cập đến số tiền 70.000.000 đồng và cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh T1 có vay của ông bà số tiền 70.000.000 đồng. Về phía bà D1 xác định bị cáo vay của bà tổng 120.000.000 đồng thì thấy: Tại một số biên bản lấy lời khai (BL 488-493), bà D1 khai chơi 02 bát hòm với T1 đến ngày chưa được thanh toán nên sau đó T1 viết giấy nhận nợ 120.000.000

đồng. Tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 08/4/2022 (BL 494-495), bà D1 khai “do thời gian đã lâu, lúc đó lại không có sổ sách nên tôi và T1 tính nhầm với nhau là số tiền 120.000.000 đồng. Nay tôi được xem lại sổ của bà L1 nên tôi khẳng định bà T1 vay của tôi số tiền 58.000.000 đồng và tiền tôi đã đóng hộ cho T1 là 34.150.000 đồng”. Do đó không có căn cứ chấp nhận lời khai của bà L2, bà D1 mà xác định số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của vợ chồng bà L2, bà D1 lần lượt là 107.000.000 đồng và 58.000.000 đồng.

[3] Đánh giá hành vi bị cáo đi khỏi nơi cư trú: Tại phiên tòa, bị cáo khai thời điểm những người cho vay tiền và chơi họ mang quan tài, vòng hoa đến nhà bị cáo đòi nợ thì bị cáo ở nhà mẹ đẻ chưa bỏ đi. Do sức ép như vậy nên bị cáo mới phải đi nơi khác, trước khi đi bị cáo có làm đơn được công an địa phương đồng ý thì bị cáo mới đi nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Lời khai này mâu thuẫn với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra. Cụ thể, tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai (một số có sự tham gia của người bào chữa, kiểm sát viên), bị cáo khai cuối năm 2017 do không có tiền trả nợ và trả tiền họ nên bị cáo đã đi khỏi nhà không thông báo cho gia đình và chính quyền địa phương biết bị cáo đi đâu, làm gì; không liên lạc với những người cho bị cáo vay tiền để trả lại tiền cho họ (BL 447-452, 456); quá trình T1 ở nhà thì mọi người chỉ đến đòi tiền, thuyết phục T1 bán nhà, bán đất để trả tiền, không đánh đập hay ép buộc gì T1, sau khi T1 bỏ đi Quảng Ninh làm công nhân, có xem được trên facebook của bạn ở cùng chỗ làm thì biết có nhiều người mang quan tài đến nhà T1 đòi nợ, T1 không cho ai biết bị cáo đi đâu, làm gì để những người T1 nợ tiền không biết T1 ở đâu để đòi tiền (BL 423-429, 419-422). Tại biên bản xác minh ngày 12/7/2021 (BL 374), Công an thị trấn T cung cấp T1 bỏ đi khỏi địa phương từ cuối năm 2017, khi đi không thông báo với chính quyền địa phương hay trưởng khu dân cư; quá trình T1 có mặt tại địa phương trước khi bỏ đi thì tại nhà T1 thường xuyên có người đến đòi nợ tuy nhiên người dân chỉ đến đòi nợ và chót nợ, không xảy ra cãi vã hay có người đe dọa gia đình T1; sau khi T1 bỏ trốn thì có một số người dân mang loa đài, vòng hoa đến đòi nợ và đập chất bẩn vào nhà T1 nhưng không xác định được cụ thể là ai. Như vậy có cơ sở xác định thời điểm bỏ đi, bị cáo không thông báo cho chính quyền địa phương, không cho ai biết bị cáo đi đâu, làm gì; việc bị cáo bỏ đi và cắt đứt liên lạc với mọi người không phải do sức ép từ những người cho vay mà nhằm mục đích không thực hiện nghĩa vụ trả nợ và cố ý chiếm đoạt số tiền đã vay của các bị hại.

[4] Về hành vi: Căn cứ vào lời khai của bị cáo, bị hại, người làm chứng, kết luận giám định, những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án cùng những phân tích nêu trên, có đủ cơ sở kết luận: Trong thời gian từ ngày

25/9/2016 đến ngày 13/9/2017, Nguyễn Thị T1 đã vay tổng số tiền là 2.585.040.000 đồng của 13 người gồm: Chị Đặng Thùy N2 số tiền là 173.300.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hoa M2 số tiền là 183.740.000 đồng, bà Trịnh Thị T4 số tiền là 183.000.000 đồng, chị Nguyễn Minh T5 số tiền là 58.000.000 đồng, vợ chồng chị Đặng Thị T2 và anh Nguyễn Bá N1 số tiền là 122.600.000 đồng, bà Nguyễn Thị D1 số tiền là 58.000.000 đồng, bà Trịnh Thị V1 số tiền là 860.000.000 đồng, vợ chồng bà Đỗ Thị B và ông Nghiêm Chí D2 số tiền là 215.000.000 đồng, chị Phạm Thị Thu Đ2 số tiền là 60.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị L1 số tiền là 189.400.000 đồng, chị Trần Thị U và anh Nguyễn Quang T3 số tiền là 295.000.000 đồng, vợ chồng ông Nguyễn Thanh M1 và bà Vương Thị H số tiền là 80.000.000 đồng, vợ chồng chị Phạm Thị L2 và anh Nguyễn Chí V2 số tiền là 107.000.000 đồng. Khi vay tiền, T1 thỏa thuận thời hạn vay từ 01 đến 02 tháng sẽ trả hoặc khi cần thì T1 sẽ trả lại tiền. Đến thời hạn cam kết hoặc khi những người cho vay đòi tiền, T1 không trả nợ cho những người này rồi chuyển nhượng quyền sử dụng nhà, đất cho người khác và bỏ trốn khỏi địa phương để chiếm đoạt tài sản của những người đã cho T1 vay tiền.

[5] Về tội danh: Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được vay nợ thì có nghĩa vụ trả nợ nhưng sau khi vay tiền của các bị hại, bị cáo không trả tiền theo thỏa thuận mà bán nhà đất, bỏ trốn, cắt đứt liên lạc với mọi người nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, chiếm đoạt tổng số tiền 2.585.040.000 đồng. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Tuy nhiên qua đối chiếu thì tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm” tại BLHS 2015 quy định hình phạt nhẹ hơn nên căn cứ khoản 2 Điều 7 BLHS 2015 thì áp dụng cho bị cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 175 BLHS 2015. Do đó VKS tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng là có căn cứ và đúng pháp luật.

[6] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự. Bị cáo nhiều lần vay và chiếm đoạt tiền của các bị hại, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Đại diện VKS đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội với người đủ 70 tuổi trở lên” vì bị hại Trịnh Thị T4 sinh năm 1942, thời điểm bị cáo thực hiện hành vi phạm tội bà T4 đã trên 70 tuổi; người bào chữa trình bày tại hồ sơ ngoài biên bản lấy lời khai của bà T4 thì không có tài liệu nào về việc bà T4 sinh năm 1942 nên theo hướng có lợi cho bị cáo đề nghị HĐXX không áp dụng tình tiết tăng nặng này. HĐXX thấy rằng tại các biên bản lấy lời khai, bản tự khai của bà T4, chị T2 và chị N2 (con bà T4) đều

khai thông nhất bà T4 sinh năm 1942 nên chấp nhận đề nghị của đại diện VKS, áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 BLHS đối với bị cáo. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo cơ bản thành khẩn khai báo, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt nên áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

[7] Về hình phạt chính: Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm, vì để có tiền chi tiêu cá nhân và trả nợ mà chiếm đoạt tiền của nhiều bị hại, làm ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, cần áp dụng hình phạt nghiêm, cách ly bị cáo khỏi xã hội trong thời gian nhất định mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[8] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo chiếm đoạt của chị Đặng Thùy N2 số tiền là 173.300.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hoa M2 số tiền là 183.740.000 đồng, bà Trịnh Thị T4 số tiền là 183.000.000 đồng, chị Nguyễn Minh T5 số tiền là 58.000.000 đồng, vợ chồng chị Đặng Thị T2 và anh Nguyễn Bá N1 số tiền là 122.600.000 đồng, bà Nguyễn Thị D1 số tiền là 58.000.000 đồng, bà Trịnh Thị V1 số tiền là 860.000.000 đồng, bà Đỗ Thị B và ông Nghiêm Chí D2 số tiền là 215.000.000 đồng, chị Phạm Thị Thu Đ2 số tiền là 60.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị L1 số tiền là 189.400.000 đồng, chị Trần Thị U và anh Nguyễn Quang T3 số tiền là 295.000.000 đồng, vợ chồng ông Nguyễn Thanh M1 và bà Vương Thị H số tiền là 80.000.000 đồng, vợ chồng chị Phạm Thị L2 và anh Nguyễn Chí V2 số tiền là 107.000.000 đồng. Đến nay bị cáo chưa trả tiền cho các bị hại, các bị hại đều yêu cầu bị cáo trả số tiền đã chiếm đoạt. Căn cứ Điều 48 BLHS, cần buộc bị cáo trả cho các bị hại số tiền nêu trên. Đối với chị U và anh T3 thì tại thời điểm T1 vay tiền, chị U và anh T3 là vợ chồng nhưng đến năm 2019 đã ly hôn. Tại phiên tòa chị U, anh T3 xác định thời điểm ly hôn chưa giải quyết về nợ chung, nay yêu cầu bị cáo trả cho mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền chiếm đoạt nên cần buộc T1 trả cho chị U, anh T3 mỗi người 147.500.000 đồng. Trường hợp bà Đỗ Thị B hiện đã chết, có người đại diện theo pháp luật là ông D2 và anh Đ1 (chồng và con trai); anh Đ1 đã ủy quyền toàn bộ việc giải quyết cho ông D2 nên cần buộc bị cáo trả số tiền chiếm đoạt cho ông D2, anh Đ1 và giao cho ông D2 đại diện nhận.

[10] Về vật chứng: Tiếp tục lưu hồ sơ vụ án các giấy biên nhận nợ, sổ ghi chép, bản ghi âm hỏi cung bị cáo.

[11] Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm.

[12] Nội dung khác:

[12.1] Trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2017, T1 cùng một số người khác thành lập ra các dây họ trong đó T1 làm chủ họ với nhiệm vụ tổ chức, quản lý dây họ, thu các phần họ và giao các phần họ đó cho thành viên được lĩnh họ trong mỗi kỳ mở họ cho tới khi kết thúc dây họ, T1 đồng thời là thành viên của dây họ. Cuối năm 2017 T1 bỏ trốn khỏi địa phương, nhiều người tham gia dây họ chưa được lĩnh tiền họ, trong đó có các bị hại D1, L2, Đ2, V1 đề nghị xem xét khoản tiền đã đóng họ chưa được T1 thanh toán. Đối với nội dung này thấy rằng do T1 bỏ trốn khỏi địa phương, những người tham gia chơi họ nghe tin T1 bị vỡ nợ nên không tiếp tục góp tiền họ cho T1 dẫn đến T1 không có tiền trả cho những người đã góp tiền họ chưa được lĩnh họ. Căn cứ quy định tại Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường thì xác định tranh chấp giữa những người chơi họ chưa được thanh toán với T1 là tranh chấp dân sự. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương đã ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự số 03 ngày 18/5/2022 đối với T1 về hành vi “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật.

[12.2] Đối với 12 công dân có đơn gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương tố cáo T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”: Lý do làm đơn tố cáo do chưa được lĩnh tiền họ, khi thấy T1 bỏ trốn khỏi địa phương chưa thanh toán tiền họ đã góp nên nhận thức rằng T1 phạm tội. Đây không thuộc trường hợp “Bịa đặt người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền” nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương không xem xét xử lý về tội “Vu khống” quy định tại 156 Bộ luật Hình sự là phù hợp pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố Nguyễn Thị T1 phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2. Về điều luật: Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g, i khoản 1 Điều 52; Điều 38; khoản 2 Điều 7 Bộ luật Hình sự 2015.

3. Về hình phạt: Xử phạt Nguyễn Thị T1 14 (Mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 01/12/2021.

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 BLHS 2015; Điều 357, khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; buộc Nguyễn Thị T1 trả cho các bị hại/đại diện bị hại số tiền đã chiếm đoạt theo Phụ lục kèm theo bản án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành được xác định theo khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Thị T1 phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm; 89.551.200 đồng (Tám mươi chín triệu năm trăm năm mươi một nghìn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam – CA tỉnh Hải Dương
- Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;
- Văn phòng CQCSĐT – CA tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo (Trại);
- Người bào chữa;
- Bị hại;
- Lưu Tòa; Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Bùi Đăng Huy

PHỤ LỤC

(Kèm theo bản án số 41/2022/HS-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	Bị hại	Số tiền bị cáo phải trả (Bằng số - Đơn vị: đồng)	Số tiền bị cáo phải trả (Bằng chữ)	Ghi chú
1	Đặng Thùy N2	173,300,000	Một trăm bảy mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng	
2	Nguyễn Thị Hoa M2	183,740,000	Một trăm tám mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng	
3	Trịnh Thị T4	183,000,000	Một trăm tám mươi ba triệu đồng	
4	Nguyễn Minh T5	58,000,000	Năm mươi tám triệu đồng	
5	Đặng Thị T2 Nguyễn Bá N1	122,600,000	Một trăm hai mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng	Giao cho bà T2 nhận
6	Nguyễn Thị D1	58,000,000	Năm mươi tám triệu đồng	
7	Nguyễn Thị L1	189,400,000	Một trăm tám mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng	
8	Trịnh Thị V1	860,000,000	Tám trăm sáu mươi triệu đồng	
9	Nghiêm Chí D2 Nghiêm Phú Đ1	215,000,000	Hai trăm mười lăm triệu đồng	Giao cho ông D2 nhận
10	Phạm Thị Thu Đ2	60,000,000	Sáu mươi triệu đồng	
11	Trần Thị U	147,500,000	Một trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng	
12	Nguyễn Quang T3	147,500,000	Một trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng	
13	Nguyễn Thanh M1 Vương Thị H	80,000,000	Tám mươi triệu đồng	Giao cho ông M1 nhận
14	Phạm Thị L2 Nghiêm Chí V2	107,000,000	Một trăm không bảy triệu đồng	Giao cho bà L2 nhận

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Đăng Huy

